Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN MỸ LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch										
				TT Mỹ Lộc	Mỹ Hà	Mỹ Tiến	Mỹ Thắng	Mỹ Trung	Mỹ Tân	Mỹ Phúc	Mỹ Hưng	Mỹ Thuận	Mỹ Thịnh	Mỹ Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,46**	**0,29**	**0,07**					**0,04**				**0,06**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,17	0,09	0,07					0,01				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20	0,18										0,02
	+ Đất giao thông	DGT	0,14	0,14										
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,04	0,04										
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,02											0,02
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03							0,03				
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01										
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04											0,04
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01	0,01										
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												